

VẤN ĐỀ XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM THIẾT LẬP CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHƯƠNG TÂY Ở ĐÔNG NAM Á

TRẦN KHÁNH*

Cũng như các ngành khoa học khác, Nghiên cứu, biên soạn lịch sử luôn cần có sự đổi mới nhằm tiếp cận gần hơn với chân lý. Nhiều vấn đề của lịch sử đã và đang gây tranh luận trong việc đánh giá các quá trình, biến cố lịch sử, từ việc xác định các hình thái và sự biến đổi kinh tế - xã hội, các nền văn hoá, văn minh cho đến đánh giá từng triều đại, nhân vật, sự kiện lịch sử cụ thể v.v.. Đối với lịch sử phương Đông, trong đó có Đông Nam Á, thì vấn đề còn phức tạp, gây tranh cãi hơn nhiều không chỉ bởi sự khác nhau về cấu trúc xã hội truyền thống và con đường phát triển giữa phương Đông và phương Tây, mà còn chính sự đa dạng và phong phú của khu vực rộng lớn này. Nhiều câu hỏi lớn đang tiếp tục đặt ra là có tồn tại một “phương thức sản xuất châu Á” không?, có con đường phát triển riêng cho phương Đông và phương Tây không?, ở phương Đông có có lịch sử cận đại như ở châu Âu không?, nếu có thì bắt đầu từ khi nào, từ đầu thế kỷ XVI hay thế kỷ XIX, và kết thúc khi nào, sau Cách mạng tháng 10 Nga hay đến 1945, hay chưa kết

thúc.v.v. Tiếp đến là các vấn đề liên quan đến chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc; Liệu chủ nghĩa thực dân có phải là hiện tượng phổ quát, tất yếu của lịch sử nhân loại hay chỉ là sử hữu riêng của chủ tư bản, đế quốc?, Trong bối cảnh tiến tới “một thế giới phẳng” như hiện nay thì có cần đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân và duy trì bản sắc quốc gia-dân tộc nữa không? v.v.. Trên đây là những câu hỏi lớn, cần được dày công nghiên cứu. Trong khuôn khổ bài viết này chủ yếu đề cập đến vấn đề xác định thời điểm thiết lập chế độ thuộc địa hay chủ nghĩa thực dân của phương Tây ở Đông Nam Á, từ đó đưa ra một vài nhận xét liên quan đến lịch sử cận hiện đại của khu vực này. Thiết nghĩ, vấn đề đưa ra là không mới, nhưng vẫn còn có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, đồng thời còn tiếp tục gây nhiều tranh luận.

1. Vài nét liên quan đến khái niệm “thuộc địa” và “chủ nghĩa thực dân”

Để có thể hiểu rõ hơn về vấn đề đã nêu, trước hết cần lướt qua một số khái niệm.

* PGS.TSKH. Trần Khánh. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Từ “*thuộc địa*” bắt nguồn từ chữ Latinh là “Colonia” (Colony) có nghĩa là một cụm dân cư được hình thành trên một vùng đất mới, ngoài lãnh thổ dân tộc mình. Trong quá trình phát triển, khái niệm này được hiểu rộng ra là các vùng đất, lãnh thổ bị ngoại bang xâm chiếm và cai trị. Từ đó diễn ra quá trình thuộc địa hoá, từng bước làm thay đổi vùng đất chiếm được. Toàn bộ chính sách từ xâm chiếm, rồi đến khai thác, nô dịch, biến thành thuộc địa của các lớn, phát triển hơn đối với các nước nhỏ, kém phát triển hơn gọi là “*chủ nghĩa thực dân*” (Colonialism). Từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời, chính sách thôn tính và cai trị của các nước tư bản, đế quốc đối với dân “ngoại vi” được hoàn thiện nhanh, hình thành nên “*chủ nghĩa thực dân*” với ý nghĩa sâu rộng và mang tính thời đại. Tuy nhiên, thuộc địa và chủ nghĩa thực dân được biểu hiện và tồn tại ở nhiều dạng, mức độ khác nhau, tuy thuộc nhiều vào vào tính chất định cư và thuộc địa hoá của chính quyền thực dân. Tạm thời có thể phân loại hoá các dạng đặc thù của thuộc địa như sau:

a) Chiếm dụng và biến thành sở hữu của mình các vùng đất mới, những nơi chưa có hoặc không đáng kể có người sinh sống, và trước đó hầu như chưa xác định quyền sở hữu vùng lãnh thổ đó thuộc về ai. Ở nơi ở mới này, cấu trúc xã hội, nhất là luật pháp và lối sống phương Tây được nối dài, áp dụng hầu như hoàn toàn ở vùng đất mới. Tiêu biểu cho trường hợp này gồm có Bắc Mỹ, Ôtxtrâyliya, Niu-Dilân và phần nào đó là ở Nam Phi. Đây là loại điển hình của “*thuộc địa di dân*”. Ở Đông Nam Á hầu như không tồn tại dạng này.

b) Di cư và chiếm dụng những vùng đất vốn đã có nền văn minh truyền thống của cư dân bản địa với cấu trúc nhà nước khá phát triển mà tiêu biểu là các nước vùng Trung và Nam Mỹ. Ở Đông Nam Á, kiểu thuộc địa này ít nhiều có liên quan với trường hợp Philippin. Người Bồ Đào Nha, sau đó là Tây Ban Nha và Mỹ không chỉ áp đặt chế độ chính trị, mà còn chủ động du nhập tôn giáo, lối sống và hợp nhất chủng tộc của họ với người bản địa. Lớp người lai (Mético) là sản phẩm đặc trưng của quá trình hợp nhất về chủng tộc và văn hoá. Đây là một mô hình lai ghép khá uyển chuyển giữa phương Tây và phi phương Tây trong cai trị thuộc địa. Đây là dạng thuộc địa “*vừa di dân vừa đồng hoá và khai thác*”.

c) Thuộc địa hoá những vùng đất hết sức lạc hậu, rất yếu kém về phân hoá giai cấp xã hội, gần như chưa hình thành cấu trúc nhà nước. Điển hình của dạng này là phần lớn các nước ở châu Phi, nhiều đảo của Indônêxia và Nam Thái Bình Dương. Thực dân phương Tây chủ yếu chú trọng khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển thương mại, kể cả buôn bán nô lệ. Cuộc sống của thổ dân ít thay đổi. Nhiều nhóm tộc người trở nên bản cùng hoá bởi môi trường sống bị tàn phá. Hậu quả của kiểu bóc lột thuộc địa này có tác động tiêu cực lâu dài đối với cư dân bản địa. Đây là dạng thuộc địa “*ngiên về khai thác và đồng hoá*”.

d) Thuộc địa hoá những vùng miền, đất nước vốn thịnh hành những nền văn minh lâu đời, phát triển cao với cấu trúc nhà nước chặt chẽ, có quy củ cùng với một mật độ dân cư lớn. Để chinh phục vùng đất

giàu truyền thống văn hoá-văn minh này, thực dân phương Tây thường kết hợp nhiều biện pháp cùng một lúc, như sử dụng vũ lực đè bẹp sự chống đối, buôn bán và ngoại giao kết hợp với mua chuộc, dụ dỗ các thủ lĩnh, quan lại người bản địa và sau đó thực hiện “Âu châu hoá” từng phần, từng bộ phận của đời sống kinh tế-xã hội, chính trị và văn hoá các nước bị xâm chiếm. Khác với các các dạng thuộc địa ở trên, đặc biệt là kiểu 1 và 2, thì người phương Tây cư trú là cộng đồng thiểu số, chiếm tỷ lệ nhỏ so với dân bản địa. Trong khi tiến hành Âu hoá, họ chủ trương duy trì một phần cấu trúc xã hội truyền thống, kể cả sử dụng mô hình quản lý xã hội của người bản địa. Đây là cách làm truyền thống, dạng đặc trưng mà người phương Tây thường áp dụng với hầu hết các nước phương Đông, trong đó có Đông Nam Á. Với mô hình này, chủ nghĩa thực dân phương Tây được biểu hiện rõ nét, mang tính tổng hợp và khái quát nhất trong tất cả các dạng của thuộc địa hoá. Đây là dạng điển hình của “*thuộc địa khai thác*”.

2. Khi nào chủ nghĩa thuộc địa phương Tây được thiết lập ở Đông Nam Á?

Mở đầu cho sự xâm nhập và thôn tính thuộc địa của phương Tây đối với Đông Nam Á là sự kiện *Bồ Đào Nha* chinh phục Malacca vào năm 1511. Đến giữa những năm 60-70 của thế kỷ XVI, Bồ Đào Nha mở rộng buôn bán và xây dựng được khá nhiều cơ sở thương mại của mình ở miền Bắc và miền Trung Philippin cũng như một số nơi khác thuộc khu vực đảo hương

liệu phía Đông- Nam Indônêxia ngày nay. Trên thực tế, khoảng trên dưới một thế kỷ, Bồ Đào Nha chủ yếu dừng lại ở mức độ “thăm hiểm”, bước đầu ký kết một số thoả thuận thương mại với các tiểu quốc Hồi giáo trong vùng. Ngay cả ở Malacca, thuộc địa “kiểu mẫu” của họ cũng chỉ giới hạn trong quy mô nhỏ, khu vực trung tâm nội thành sát cảng biển với kiến trúc và lối sống kiểu châu Âu thời đầu cận thế. Còn các khu vực lân cận, ảnh hưởng của phương Tây hầu như không đáng kể. Lúc đó Bồ Đào Nha cũng chưa kiểm soát được các tiểu quốc xung quanh, mà mới chỉ thiết lập được một số điểm buôn bán trên một số đảo của các nước Đông Nam Á hải đảo.

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XVI, nhất là từ đầu thế kỷ XVII, sự thống trị của người Bồ Đào Nha tại khu vực này bị phá vỡ và đi đến suy tàn bởi sự bành trướng của *Tây Ban Nha*, sau đó là *Hà Lan*. Năm 1571, Tây Ban Nha chiếm Manila và dần dần biến hầu hết các đảo của Philippin ngày nay thành thuộc địa. Tuy nhiên, thuộc địa hoá bằng kiểu xây dựng các điền trang (*encomienda*) chỉ diễn ra ở thời kỳ đầu và chỉ áp dụng ở một số đảo thuộc miền Trung Philippin, nhất là ở đảo Luzon, trong khi đó ở các nơi khác vẫn duy trì các hình thức tổ chức truyền thống kiểu làng xã (*barangay*) của người bản địa cùng với chế độ phong thưởng được áp dụng rộng rãi (đối với cả quan chức do người địa phương đứng đầu). Cho mãi tới giữa thế kỷ XIX về cơ bản người Tây Ban Nha mới kiểm soát được hoàn toàn các đảo ở Philippin, còn trước đó chỉ cai trị các vùng miền Trung và miền Bắc. Sự phát triển thương mại của Philippin (chủ yếu

là ở đảo Luzon và đảo Visayas) trong thế kỷ XVI-XVIII chủ yếu gắn liền với sự bành trướng của mậu dịch thuyền mành lớn do nhà nước (hoàng gia) Tây Ban Nha quản lý, trong đó Philippin (chủ yếu là Manila) trở thành điểm trung chuyển lớn trên con đường thương mại giữa Đông Á và Mêhicô. Những thay đổi lớn trong chính sách kinh tế của xứ thuộc địa này chỉ bắt đầu từ hai thập niên cuối của thế kỷ XVIII, khi chính quyền thuộc địa nói lỏng sự cấm đoán trong nông nghiệp (cho nông dân được tự lựa chọn vật nuôi, cây trồng của mình), khuyến khích người dân trồng các cây hoa màu thu nhiều lợi nhuận như thuốc lá, mía đường, gai dầu.v.v. Về công nghiệp khuyến khích mở rộng các ngành chế biến và khai thác mỏ cũng như bỏ độc quyền của nhà nước trong thương mại (sự độc quyền của nhà nước trong buôn bán bằng thuyền mành chỉ được bãi bỏ vào năm 1815; đồng thời đến 1834 mới chính thức cởi trói tất cả các hạn chế tự do thương mại đối với tư bản trong và ngoài thuộc địa của họ). Hơn nữa, từ cuối thế kỷ XVIII- đầu thế kỷ XIX, hình thức bóc lột tiền tư bản, trong đó có cả buôn bán nô lệ mới được thay thế dần bằng hình thức tư bản chủ nghĩa (ví dụ như bãi bỏ chế độ phong thưởng cho quan chức thay bằng lương bổng theo ngạch bậc; chế độ lựa chọn chức trưởng làng kiểu cha truyền con thay bằng bầu cử (từ 1786); hình thức quản lý kiểu các đồn trang ((encomienda) và làng xã (barangay) chuyển dần sang các đơn vị hành chính từ cấp xã đến huyện, tỉnh. Như vậy, cho tận cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, ở Philippin mới hình thành nên hệ thống cai trị trực tiếp của người

Tây Ban Nha trên hầu hết các lãnh thổ của đất nước này, mặc dầu quá trình Âu hoá, nhất là về văn hoá đã diễn ra hàng trăm năm trước đó. Cũng từ thời gian này, tác động của thực tiễn thuộc địa đối với sự thay đổi cấu trúc xã hội truyền thống của Philippin mới thực sự diễn ra mạnh mẽ; Cơ cấu kinh tế - xã hội dạng thuộc địa mới được hình thành.

Sự ra đời của Công ty Đông Ấn của Anh, Hà Lan ở đầu thế kỷ XVII và của Pháp vào nửa sau thế kỷ XVII mở ra giai đoạn cạnh tranh quyết liệt trong thương mại và thôn tính thuộc địa của phương Tây trên phạm vi toàn thế giới, trong đó có Đông Nam Á. Từ những thập niên đầu của thế kỷ XVII, Hà Lan đã thay thế Bồ Đào Nha kiểm soát hầu hết các đảo của Indônexia (năm 1630 Hà Lan chiếm hầu như toàn bộ các đảo của Indônêxia, trừ Đông Timo. Đến năm 1641 họ chiếm luôn thành phố Malacca vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha từ 1511). Tuy nhiên, cho đến tận nửa sau thế kỷ XVIII, hoạt động của người Hà Lan, mà trực tiếp là Công ty Đông Ấn của họ (VOC) hướng chủ yếu vào mục tiêu buôn bán hơn là chinh phục hay thôn tính lãnh thổ cũng như truyền bá văn hoá (cải đạo người bản địa). Họ chưa quan tâm nhiều đến cai trị trực tiếp hay thiết lập bộ máy quân sự-hành chính, thuế vụ v.v., trừ một số nơi có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế và phòng thủ như ở Batavia, Ambon, Banda v.v. Còn ở hầu hết các đảo khác, Hà Lan chủ trương ký các hiệp ước trao quyền quản lý cho các thủ lĩnh địa phương để đổi lại họ cung cấp gia vị và các nông sản khác cho VOC. Cho đến tận 1770, do phong trào chống đối

mạnh mẽ của hai tiểu Hôi quốc trên đảo Java là Bantam ở phía Tây và Maratam ở Trung tâm và phía Đông, người Hà Lan đành đưa người của họ lên cai trị cả hai tiểu vương này và từ đó đảo Java và nhiều nơi khác của Indônêxia trở thành mục tiêu thiết lập chế độ cai trị trực tiếp của người Hà Lan. Ở những nơi cai trị trực tiếp, người nông dân buộc phải trồng cây phục vụ cho xuất khẩu. Chính vì vậy, từ nửa sau thế kỷ XVIII, cà phê, đường mía và cây chàm trở nên quan trọng ngang với gia vị. Từ thời điểm này mới bắt đầu hình thành nên một số ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tại quốc gia đa đảo này. Tuy nhiên, đến đầu thế kỷ XIX, nhất là sau Hiệp ước Anh - Hà Lan năm 1824, sự cai trị tiếp của Hà Lan mới được củng cố và mở rộng ra nhiều đảo lớn nhỏ của Indônêxia ngày nay. Từ thời gian đó, chủ nghĩa thực dân thực sự biểu hiện rõ nét trên tất cả các mặt, từ kinh tế - xã hội, chính trị và văn hoá và có tác động mạnh mẽ, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xã hội truyền thống của người dân đất nước này. Nói tóm lại, cho đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, chinh phục của người Hà Lan ở Indônêxia chủ yếu phục vụ phát triển thương mại. Việc xâm chiếm lãnh thổ có diễn ra, nhưng chưa phải là mục tiêu chính, chỉ diễn ra ở một số vùng thuộc các đảo như Java, Banda, Moluccas v.v.. Chế độ cai trị trực tiếp của họ chỉ áp dụng ở quy mô hẹp, ở những nơi có vị trí chiến lược. Chính vì vậy, ảnh hưởng của Hà Lan đối với cơ cấu xã hội và nền nông nghiệp truyền thống của Indônêxia chưa nhiều. Điều này chỉ diễn ra mạnh mẽ từ sau khi Hà Lan khôi phục lại quyền cai trị của họ từ tay người Anh năm 1816 và đặc biệt từ

những 30 của thế kỷ XIX, khi chính quyền thuộc địa thi hành "chế độ trồng trọt".

Tiếp theo Hà Lan là thực dân Anh. Từ nửa sau thế kỷ XVII, nhất là từ thế kỷ XVIII, người Anh dần dần trở nên thắng thế cả ở châu Âu và nước ngoài. Từ thời gian đó, Công ty Đông Ấn của Anh (EIC) (thành lập năm 1600) đã có ý định hất cẳng Hà Lan, chiếm độc quyền thương mại eo biển Malacca, để từ đó mở đường thông thương sang Trung Quốc. Tuy nhiên, những nỗ lực của Anh bị thất bại bởi sự cạnh tranh quyết liệt từ phía Hà Lan. Từ cuối thế kỷ XVIII, sau khi cơ bản đã chinh phục xong Ấn Độ và sau chiến thắng Napolion ở thập niên đầu thế kỷ XIX, thực dân Anh dồn sức củng cố vị thế của họ ở Đông Nam Á bằng chiếm đảo Penang (1786), T.P. Malacca (1795) và đảo Xingapo (1819). Sau Hiệp ước Anh-Hà Lan năm 1824, người Anh chính thức kiểm soát eo biển Malacca và lập nên "Khu dân cư eo biển" và đặt nó dưới sự kiểm soát của Toàn quyền Anh ở Ấn Độ. Tuy nhiên cho đến năm 1867, cụm dân cư thuộc địa này mới được tách ra độc lập với một Toàn quyền riêng thuộc Bộ thuộc địa của Hoàng gia Anh. Cũng từ thời điểm này, người Anh mới tiến hành mở rộng thêm thuộc địa ra toàn bán đảo Malay và vùng Bắc, Tây - Bắc của đảo Boneo (Kalimantan) (ngày nay gọi là miền Đông Malaixia). Quá trình chinh phục thuộc địa của họ kéo tại khu vực này kéo dài tới tận đầu thế kỷ XX. Nói tóm lại, cho mãi tới cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, thực dân Anh mới chỉ thiết lập được cụm dân cư thuộc địa tại eo biển Malacca (gồm đảo Singapore, T.P. Malacca, đảo Penang và tỉnh Wellesley). Mối quan tâm hàng đầu

của họ lúc đó là mở rộng thương mại, hỗ trợ cho phòng thủ thuộc địa ở Ấn Độ và tìm cách chiếm độc quyền thương mại tại Trung Quốc, chứ không phải là chiếm thuộc địa ở Đông Nam Á. Tuy nhiên từ nửa sau thế kỷ XIX, đặc biệt từ những năm 70 trở đi, khi thực dân Pháp tăng cường sự hiện diện và gia tăng cạnh tranh thuộc địa tại khu vực này thì thực dân Anh mới ráo riết đẩy nhanh quá trình thôn tính các vùng đất khác bằng việc biến toàn bộ Malaya và Miến Điện thành xứ thuộc địa của mình. Từ thời điểm này, tác động của chủ nghĩa thực dân Anh đối với Malaya, Miến Điện mới thực sự biểu hiện rõ nét trên tất cả các phương diện, từ kinh tế-xã hội đến cơ cấu chính trị-quyền lực và văn hoá dân tộc.

Từ thế kỷ XVII, đặc biệt từ nửa sau thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, người Pháp đã tích cực dòm ngó sang phương Đông. Tuy nhiên, ngay từ đầu, người Pháp bị người Hà Lan, sau đó là Anh chèn ép. Công ty Đông Ấn của Pháp thành lập vào năm 1664 cũng có chức năng tương tự như VOC và EIC, nhưng không có nhiều quyền hành bởi sự chi phối và can thiệp lớn từ phía nhà nước, trước hết là nhà vua và các cận thần. Hơn nữa, người Pháp có nhiều phần giống người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là thường kết hợp buôn bán với truyền giáo. Chính quá chú trọng đến việc cải đạo, truyền bá văn hoá tinh thần đã góp phần làm cho hoạt động thương mại của người Pháp ít hiệu quả hơn người Hà Lan và người Anh trong giai đoạn đầu tìm kiếm thuộc địa. Từ nửa sau thế kỷ XIX, nhất là từ cuối thế kỷ XIX, người Pháp với sức mạnh quân sự, kinh tế và

khoa học kỹ thuật đang trỗi dậy đã nhanh chóng chiếm được nhiều thuộc địa ở Đông Nam Á. Tuy chậm, nhưng chủ nghĩa thực dân của Pháp được triển khai một cách đồng bộ với quy mô lớn trên mọi mặt của đời sống xã hội các nước thuộc địa. Chính điều này đã làm thay đổi tương đối nhanh chóng cơ cấu kinh tế-xã hội của các nước Đông Dương trong những thập niên đầu của thế kỷ XX.

3. Nhận xét chung

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn lịch sử đã diễn ra, có thể đi đến một vài nhận xét sơ bộ như sau:

Thứ nhất, sự xâm nhập và thôn tính thuộc địa của phương Tây đối với Đông Nam Á được bắt đầu từ thế kỷ XVI, nhưng cho mãi tới cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX về cơ bản chỉ mới dừng lại hình thức nô dịch thuộc địa bằng thương mại. Tuy nhiên ở một số vùng ven biển, các cảng thị ở các đảo như Visayas, Luzon của Philippin, Java, Banda, Sumatra, Moluccas, Đông Timo của Indônêxia đã bị thực dân chiếm đất, biến thành thuộc địa của họ. Ở đó ra đời các thành phố châu Âu. Một bộ phận dân cư người bản xứ ở đó đã được Âu hoá từng phần. Từ thời điểm này xuất hiện lớp người lai Âu-Á. Thế nhưng, xét về toàn cục, thì nô dịch thuộc địa bằng buôn bán và sự ra đời các thể chế phương Tây (thực chất là các cụm dân cư đô thị, thành phố của phương Tây) tại một số nơi như đã kể trên chưa có tác động nhiều đến biến đổi cơ cấu xã hội truyền thống của Đông Nam Á. Ở các khu vực nằm sâu trong đất liền thì tác động của quá trình trên hầu như không đáng kể.

Thứ hai, thương mại giữa phương Tây và Đông Nam Á trong thời kỳ đầu xâm nhập và thôn tính thuộc địa mang tính chất bất cân xứng, nhưng đưa lại một nguồn lợi nhuận khổng lồ đối với phương Tây. Họ chủ yếu đưa Vàng, Bạc, các loại vũ khí để đổi lấy các nông phẩm, hương liệu quý của vùng nhiệt đới. Còn các mặt hàng khác như đồ gốm sứ, đồ tơ lụa chỉ là mặt hàng thứ yếu, trong đó Đông Nam Á chủ yếu đóng vai trò trung gian, trạm chuyển tiếp trên con đường buôn bán giữa phương Tây với Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Thứ ba, từ thế kỷ XIX, nhất là từ nửa sau thế kỷ XIX, qua trình xâm chiếm và áp đặt chế độ cai trị bằng chính trị, luật pháp phương Tây được xúc tiến mạnh mẽ trên toàn cõi Đông Nam Á, từ vùng hải đảo cho đến lục địa. Từ thời gian này, chủ nghĩa thực dân phương Tây mới thực sự biểu hiện một cách rõ nét trên tất cả các mặt với tốc độ và quy mô lớn. Tác động của khai thác thuộc địa mới bắt đầu có sức lan tỏa lớn cả chiều sâu và chiều rộng. Cấu trúc xã hội và chính trị truyền thống của Đông Nam Á bị phá vỡ. Từ thời gian này mới thực sự bắt đầu hình thành nên cơ cấu kinh tế-xã hội và chủ nghĩa tư bản dạng thuộc địa ở Đông Nam Á, trong đó tư bản phương Tây chính thức đóng vai trò chính và có vị thế nổi trội trong nền kinh tế; tư bản người Hoa đóng vai trò trung gian-môi giới trong thương mại, còn tư bản người bản địa có vị trí thấp kém nhất, bị tư bản phương Tây và tư bản người Hoa chèn ép. Như vậy chủ nghĩa thực dân hay giai đoạn thuộc địa của phương Tây ở Đông Nam Á với đúng nghĩa của nó được xác định từ đầu thế kỷ XIX. Đối với các

nước Đông Nam Á lục địa, các nước tiểu vương quốc thuộc Malaixia ngày nay thì quá trình này diễn ra muộn hơn, chính xác hơn là từ nửa sau thế kỷ XIX. Thời kỳ thuộc địa của phương Tây kéo dài tới tận giữa thế kỷ XX, khi hầu hết các quốc gia trong khu vực giành được độc lập.

Thứ tư, từ tác động thực tiễn của thuộc địa, ở hầu hết các nước Đông Nam Á vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX xuất hiện các tầng lớp, giai cấp mới của người bản địa, trong đó có đội ngũ tri thức được đào tạo ở các trường Tây và tầng lớp doanh nhân. Tầng lớp tinh hoa này không chỉ góp phần quan trọng thức tỉnh tinh thần dân tộc chủ nghĩa, mà là lực lượng chính lãnh đạo phong trào chống thực dân, phong kiến ở nhiều nước Đông Nam Á, nhất là trong thời kỳ "Thức tỉnh châu Á". Các phong trào như "khai sáng" và cách mạng Philippin do Rizal lãnh đạo; cải cách mang tính tư sản ở Thái Lan dưới thời vua Chulalongcon, phong trào Hồi giáo cấp tiến Sarekat Islam ở Indônexia, sự hình thành Hiệp hội Thanh niên Phật Giáo Miến Điện (YMBA) và phong trào Đông kinh nghĩa thực ở Việt Nam v.v. là những minh chứng về sự nổi lên của phong trào dân tộc chủ nghĩa ở Đông Nam Á ở cuối thế kỷ XIX-những thập niên đầu thế kỷ XX. Có thể, từ thời điểm này Đông Nam Á mới chính thức bước vào lịch sử cận đại của mình. Lịch sử cận đại của Đông Nam Á còn được tiếp diễn kể cả từ sau 1945. Đây chỉ là ý kiến cá nhân. Vấn đề đưa ra hết sức phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu./.